

XINHUA WANNENG

新华万能字典

主 编 赵瑞恒 彦 茹
副主编 韩宇鸿

ZIDIAN



吉林人民出版社

新华万能字典

主 编 赵瑞恒 彦 茹
副主编 韩宇鸿

吉林人民出版社

(吉)新登字 01 号

新华万能字典

主 编 赵瑞恒
责任编辑 李 齐
责任校对 黄英妮

封面设计 张 迅
版式设计 琳 琳

出 版 者 吉林人民出版社
(长春市人民大街 124 号 邮编 130021)
发 行 者 吉林人民出版社
制 版 者 吉林人民出版社激光照排中心 0431—5637018
印 刷 者 长春科技印刷厂

开 本 787×1092 1/32
印 张 50
字 数 1 500 千字
版 次 2001 年 5 月第 1 版
印 次 2001 年 5 月第 2 次印刷
印 数 1—6 000 册

标准书号 ISBN 7-206-03534-5/G·996
定 价 60.00 元

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

编委会名单

主 编	赵 瑞 恒	彦 茹			
副主编	韩 宇 鸿	王 冠 华	董 树 宝	吕 文 杰	
撰 稿	杨 忠 岭	王 仁 娜	朱 隽 燕	李 春 学	
	张 青 宏	董 丽 娟	王 宇 燕	杜 学 涛	
	赵 雅 宏	董 惠 南	林 颜 敏	冯 文 恒	
	马 丽 梅	胡 亚 妮	范 小 恒	王 大 宁	
	陈 冬 春	黄 英 丽	王 王 冬	王 惠 鑫	
	苑 洪 宗	王 韩 晓	韩 冬 爽	艾 淑 杰	
	原 倩 兰	齐 亮 玥	李 军 璐	齐 连 凯	
	赵 桂 方	齐 玥 勇	李 军 璐	刘 欣 琳	
	罗 方 铎	马 兵	黄 大 海		
	肖 振 鸿	韩	肖 焯 耕		
绘 画					

11/12/04

前 言

为适应时代的发展，配合新型的愉悦教学，使读者轻松地学习和掌握文字、语言知识，我们具有独创性地推出了《漫画万能字典》。在此基础上，还将陆续推出《漫画万能辞典》等系列工具书。

随着社会的发展，科学的进步，语言文字也发生了很大的变化，特别是在不同的语言环境中，有些字和词在使用上差异很大，本字典能够帮助读者掌握和准确的使用汉字。以《现代汉语辞典》为依据，增加了新生字和词，删除了陈旧的非常用字和生僻字。共收入汉字近6 000个，能够满足不同层次的读者需求。

该书的突出特点：

1. 图文并茂，生动形象

该书将每个汉字均配一幅生动形象的漫画或卡通图，汉字结合引人入胜的画面，读者在表象思维上对汉字及其相关的知识产生浓厚的兴趣，从而激发和升华读者的想象力和创造力；使读者在短暂的查阅中，对汉字和字义产生极强的印象，便于理解、掌握和记忆，使认知活动达到最佳的效果。

读者查字典的目的是为了查找自己所需要弄清楚的

字、词及意义等，动机往往是被动的。而求异倾向和兴趣是使认知活动积极化的直接动力。图文结合的新型字典易于激发读者的求知欲望，吸引读者在查阅一个字以后，还想查阅、浏览其他的字和图，从而使被动的查阅动机转变为主动，使短暂的兴趣转化为稳定的兴趣。积极主动地翻阅浏览字典，可以不断地扩大读者字、词、句、章的储备量，使其成为知识的富翁。

2. 强调功能齐全

该书独创性地将 16 种常用功能有机地、科学地结合在一起，使读者使用起来方便快捷。其中包括：音节、汉字、音序、部首、笔画、字的结构、造字法、五笔字型、笔顺、字的释义、组词、解词、造句、单词的中英文对照，把汉字置于虚宫格之中，有助于读者了解汉字的间架结构，从中掌握一些书法知识。

3. 作者权威可靠

该书邀请了十几所重点大学中文系的语言文字研究工作者，参予策划选题并编写书稿，使《漫画万能字典》的质量得以保证。

本字典内容翔实，语言流畅；释义准确、权威，要言不烦，知识容量大，浓缩性强，应用面宽，是语言文字研究工作者、新闻工作者、大专院校师生、解放军官兵、公安、司法、检察等执法人员、干部、工人、电脑研究工作者、电脑操作员等必备的工具书和案头的良师益友。

编 者

凡 例

本字典按汉语拼音字母顺序排列。书前均附《汉语拼音音节索引》，供按音序查字之用；并有《部首检字表》，供按部首查字之用。

1. 字形：均采用现行标准简化字。

2. 注音：字音依据普通话的语音系统，用汉语拼音字母标音。字头标音除用汉语拼音字母外，并附注音字母。字头按同声调排在一起。如“产”字的汉语拼音是 chǎn，和它排在一起的同音字有“铲”“阐”等，这几个字中，只要会读一个字，就能准确读出其他几个字的音。

3. 部首：对所收的汉字均按现行标准简化字标出其部首。如“驽”……部首：马；“颤”……部首：页。

4. 笔画：对所收常用汉字均按现行标准简化字标出笔画数。如“缠”……笔画：13；“妙”……笔画：8。

5. 结构：标出所收汉字的形体结构形式。如：上下结构（奥、呈）、左右结构（蝉、程）等。

6. 造字法：标注所收常用字的造字方式。象形字（车、月）、形声字（蝉、嘲）、会意字（昌、丞）、指示字（兵、彳、刁）等。

7. 五笔：标出该字的五笔字母。如“冲”……五笔：UKH；“翅”……五笔：FCN。

8. 笔顺：每个汉字的全笔顺，一一标准列出。

9. 释义：对所收常用汉字的各种意义，均用文字结合符号形式一一标出。〈书〉指书面义，〈方〉指方言义。本义另有标

注，如“阿”……本义：大山。并在释义后的词前标注词性，如“橱”……（名）装物品的器具。

意义不止一项的，分项释义，用①②③序号表示义项，义项下再用①②③等序号表示，在举例中遇到本字时，用“~”表示，例与例之间用单竖线“|”隔开。

10. 组词：尽量多地列举出该字能组合成的常用词。

11. 解词：均用汉语拼音标注出该词条的读音。

12. 英文：列出该单字英文或常用词的英文，如“博”……英文：abundant，“跃”……英文：jump。

备注：

1. 汉字按拼音字母次序排列。同音字按笔画排列，笔画少的在前，多的在后。笔画相同按起笔笔形横（一）、直（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（㇇丨丁丨乚）的顺序排列。

2. 该书一般不注变调。在普通语音中两字相连的变调情形如下：上声在阳平、阴平、去声、轻声前变半上；上声在上声前一般阳平等。

3. 轻声字一般紧接在同形的非轻声字之后。

4. 专名和姓氏的注音，第一个字母大写。

5. 分析意义以现代汉语的标准、不詳列古义。

6. 对部分字注明其本义、基本义、引申义。

总 目

前言·····	1~2
凡例·····	3~4
音节表·····	5~9
部首检字表·····	10~43
正文·····	1~1549

音 节 表

(音节右边的数字是正文的页码)

	A	báo	34	bú	83	chǒng	119	chuǎn	162	dà	191
		bǎo	34	bǔ	83	chàng	121	chuàn	163	·da	192
ā	1	bào	36	bù	85	chāo	122	chuāng	163	dǎi	192
á	2	bēi	39			cháo	124	chuáng	164	dǎi	193
ǎ	2	běi	41	C		chǎo	125	chuàng	165	dài	193
ǜ	2	bèi	41	cā	88	chē	125	chuàng	165	dǎn	197
ü	2	·bei	44	cǎ	89	ché	126	chuī	165	dǎn	198
ai	3	bēn	44	cǎi	89	chè	126	chuí	166	dàn	198
ái	4	běn	45	cái	89	chēn	128	chūn	168	dǎng	202
ài	5	bèn	46	cǎi	91	chén	129	chún	168	dǎng	202
āi	5	bēng	46	cài	92	chēn	131	chǔn	170	dàng	203
ān	7	béng	47	cǎn	92	chèn	131	chuō	170	dǎo	204
ǎn	8	béng	47	cǎn	93	·chen	132	chuò	170	dáo	205
àn	8	bèng	47	cǎn	94	chēng	133	cī	172	dǎo	205
āng	10	bī	49	càn	94	chéng	134	cí	173	dào	207
áng	10	bí	49	cāng	95	chēng	137	cǐ	174	dē	208
àng	11	bǐ	49	cáng	97	chèng	138	cì	175	dé	209
áo	11	bì	51	cǎo	97	chǐ	138	cōng	176	·de	209
ǎo	12	biān	58	cáo	97	chí	140	cóng	176	dēi	210
ào	13	biǎn	59	cǎo	99	chǐ	141	còu	177	dēi	211
ào	14	biàn	60	cào	99	chì	143	cū	177	dèn	211
		biǎo	62	cè	99	chōng	145	cù	178	dēng	211
B		biào	64	cēn	101	chóng	147	cuān	179	déng	212
bā	15	biào	65	cén	102	chǒng	148	cuán	180	dèng	213
bá	17	biē	65	cēng	102	chòng	148	cuàn	180	dī	214
bá	18	bié	66	céng	102	chōu	149	cuí	181	dí	215
bà	19	biě	67	cèng	103	chóu	149	cui	181	dǐ	217
·ba	20	biè	67	chā	103	chǒu	151	cūn	184	dī	219
bāi	20	bīn	67	chá	105	chòu	152	cún	184	diān	222
bái	21	bìn	69	chá	107	chū	152	cǔn	185	diǎn	223
bái	21	bīng	70	chà	108	chú	153	cùn	185	diàn	224
bài	23	bǐng	71	chāi	110	chú	155	cuō	185	diào	227
bān	24	bǐng	73	chái	110	chù	157	cuó	186	diào	228
bān	25	bō	74	chān	111	chuā	159	cuò	187	diē	230
bàn	26	bó	77	chán	111	chuāi	159			dié	230
bāng	28	bō	81	chǎn	114	chuǎi	160	D		dǐng	233
bàng	29	bò	82	chàn	115	chuài	160	dā	188	dǐng	234
bàng	30	·bo	82	chǎng	116	chuān	160	dá	189	dǐng	235
bāo	32	bū	83	cháng	117	chuán	161	dǎ	191	diū	236

6 音节表

dōng	237	fàng	276	gēng	342	hàn	391	hún	448	juàn	549
dǒng	237	fèi	276	gěng	343	háng	393	hùn	449	juē	551
dòng	238	féi	279	gèng	344	hāo	394	huō	449	jué	552
dōu	239	fěi	279	gōng	345	háo	394	huó	450	juè	556
dǒu	240	fèi	281	gǒng	348	hǎo	396	huǒ	450	jūn	557
dòu	241	fēn	283	gòng	349	hào	397	huò	451	jùn	558
dū	242	fén	285	gōu	350	hē	398				
dú	243	fèn	286	gǒu	352	hé	399				
dǔ	245	fèn	286	gòu	353	hè	402	jī	454	kā	560
dù	246	fēng	288	gū	354	hēi	404	jí	461	kǎ	560
duān	248	féng	291	gǔ	358	hén	404	jǐ	466	kāi	561
duǎn	248	fěng	291	gù	361	hěn	405	jì	468	kǎi	562
duàn	248	fèng	292	guā	363	hèn	405	jià	475	kài	563
duī	250	fó	293	guǎ	364	hēng	405	jiá	478	kān	563
duì	250	fǒu	293	guà	365	héng	406	jiǎ	479	kǎn	565
dūn	251	fū	294	guāi	366	hèng	407	jià	481	kàn	566
dǔn	252	fú	296	guāi	366	hōng	407	jiān	483	kāng	566
dùn	252	fǔ	302	guài	367	hóng	408	jiàn	487	káng	567
duō	254	fù	306	guān	367	hǒng	410	jiàn	490	kàng	567
duó	255			guǎn	369	hòng	410	jiāng	495	kǎo	568
duǒ	256			guàn	370	hóu	411	jiǎng	497	kào	569
duò	257			guǎng	372	hǒu	412	jiàng	498	kē	570
		G		guǎng	372	hòu	412	jiāo	500	ké	573
				guàng	373	hū	413	jiáo	503	kě	573
E				guàng	373	hú	415	jiǎo	504	kè	574
ē	259	gā	312	guī	373	hǔ	419	jiào	507	kěn	576
é	259	gá	313	guī	376	hù	420	jiē	509	kēng	577
ě	261	gǎ	314	guǐ	377	huā	423	jié	511	kōng	578
è	261	gāi	315	guì	377	huá	424	jiè	514	kǒng	578
ēn	263	gǎi	316	gǔn	379	huà	426	jiè	515	kòng	579
èn	263	gān	318	gùn	380	huài	427	jīn	517	kōu	579
ér	264	gǎn	321	guō	380	huài	427	jīn	520	kǒu	580
ěr	264	gàn	323	guó	381	huài	429	jīn	521	kòu	580
èr	265	gāng	324	guǒ	381	huai	429	jīng	524	kū	581
		gàng	326	guò	383	huān	429	jǐng	527	kū	582
		gàng	327			huán	430	jǐng	529	kù	583
F		gāo	328	H		huǎn	431	jiǒng	532	kuā	584
fā	266	gǎo	329	hǎ	384	huàn	431	jiū	532	kuǎ	584
fá	266	gào	331	hǎ	384	huàng	434	jiū	534	kuà	584
fǎ	268	gē	331	hà	385	huáng	435	jiù	536	kuǎi	585
fà	268	gé	334	hài	385	huǎng	438	jiù	538	kuài	585
fān	269	gè	337	hái	386	huàng	439	jū	541	kuān	587
fán	270	gè	338	hái	387	huí	439	jú	541	kuǎn	587
fǎn	272	gěi	339	hǎi	387	huí	441	jǔ	541	kuāng	588
fàn	272	gēn	340	hài	387	huí	443	jù	543	kuāng	588
fāng	273	gén	341	hǎn	388	huì	443	juān	548	kuàng	589
fāng	274	gèn	341	hǎn	389	hūn	447	juān	549	kuàng	589
fǎng	275	gèn	341								

kūi	591	liàn	640	lùn	695	miáo	742	nèi	781	òu	810
kuí	592	liáng	642	luō	696	miǎo	743	nèn	781		
kuì	593	liǎng	644	luó	696	miào	744	néng	782	P	
kuì	594	liàng	644	luǒ	698	miē	745	ng	782	pā	811
kūn	595	liǎo	646	luò	698	miè	745	ní	782	pá	812
kūn	596	liáo	646			mín	746	nǐ	782	pà	813
kùn	596	liǎo	649	M		mǐn	746	nǐ	784	pāi	813
kuò	596	liào	650	mā	701	míng	747	nì	785	pái	814
		liē	651	má	702	mǐng	751	niān	787	pǎi	815
L		jiē	651	mǎ	703	míng	751	nián	787	pài	815
lā	598	liè	652	mà	704	miù	751	niǎn	788	pān	816
lá	599	·lie	654	·ma	705	mō	752	niàn	789	pán	816
lǎ	600	lín	654	mái	705	mó	752	niáng	790	pàn	818
là	600	lín	654	mái	706	mǒ	755	niàng	790	pāng	819
·la	602	lín	657	mài	706	mò	755	niǎo	791	páng	820
lái	602	lín	658	mǎn	707	mǒu	759	niào	791	pàng	821
lài	603	líng	659	mǎn	708	móu	759	niē	791	pàng	822
lán	604	líng	664	mǎn	709	mǒu	761	nié	792	pāo	822
lǎn	607	líng	665	màn	710	mú	761	niè	792	páo	822
làn	608	liū	666	māng	712	mǔ	761	nín	794	pǎo	824
lǎng	609	liú	666	māng	713	mù	763	níng	795	pào	824
láng	609	liǔ	668	mǎng	714			níng	797	pēi	825
lǎng	611	liù	669	māo	715	N		níng	797	pēi	825
làng	611	·lo	670	máo	715	nā	768	niū	798	pēi	826
lǎo	612	lóng	670	mǎo	717	ná	768	niú	798	pēn	828
láo	613	lǒng	673	mào	718	nǎ	768	niǔ	798	pén	828
lǎo	613	lòng	674	·me	720	nà	769	niù	800	pèn	829
lào	614	lǒu	674	méi	720	·na	771	nóng	800	pēng	829
lè	616	lǒu	675	měi	723	nǎi	771	nòng	801	péng	830
·le	616	lǒu	676	mèi	724	nài	772	nòu	802	péng	832
lǎi	617	lǒu	677	mēn	726	nǎn	773	nú	802	pèng	832
léi	617	·lou	678	mén	726	nán	773	nǚ	803	pī	833
lěi	619	lū	678	mèn	727	nǎn	774	nù	803	pí	835
lèi	620	lú	678	·men	728	nàn	775	nǚ	803	pí	837
lēng	622	jǔ	680	méng	728	nǎng	775	nuǎn	804	pì	839
léng	622	lù	682	méng	728	náng	776	nuè	804	piān	840
lěng	623	lú	686	měng	730	nǎng	776	nuó	805	pián	841
lèng	623	lǔ	686	mèng	731	nàng	777	nuò	805	piàn	842
lǐ	623	lù	689	mǐ	732	nǎo	777			piāo	843
lí	624	luán	690	mí	732	náo	777	O		piáo	844
lǐ	628	luán	692	mǐ	735	nǎo	778	ō	807	piào	844
lì	630	luán	692	mì	736	nào	779	ó	807	piào	845
·li	637	lǔè	692	mián	738	né	779	ò	807	piē	846
liǎ	637	lǔè	692	miǎn	739	nè	780	ò	807	piē	846
lián	637	lǔn	693	miàn	741	·ne	780	ǒu	808	pīn	847
liǎn	640	lún	693	miǎo	741	něi	780	ǒu	809	pín	847

部首检字表

(一) 部首目录

部首右边的号码指检字表的页码

一画	丨 16	丨(月) 23	小(见卜) 31	冫(见冫) 35	母(见母) 38
一 11	刀(夕) 16	广 24	日 31	冫(见冫) 35	六画
丨 11	力 16	冂 24	曰(冂) 32	母(母) 35	耒 38
丿 11	厶 16	彳 24	水(水) 32	五画	老 38
丶 12	又(又) 16	亠(小) 25	贝 32	示(示见 冫) 35	耳 38
乙(冫 冫) 12	彡 16	宀 26	见 32	石 35	臣 38
乚(见冫) 12	巳(见巳) 16	辶 26	牛(牛生) 32	龙 35	西(西) 38
二画	三画	ヨ(ヨ互) 27	手 32	业 35	页 39
二 12	工 16	尸 27	毛 32	水(见水) 35	虎 39
十 12	土 16	己(巳) 27	气 32	目 35	虫 39
厂 12	士 17	弓 27	女 32	田 36	缶 39
匚 12	艹 17	女 27	片 32	皿 36	舌 39
卜(卜) 12	井(在下) 18	子(子) 28	斤 33	丰 36	竹(竹) 39
リ 12	大 18	彡 28	瓜(瓜) 33	矢 37	白 40
冂 13	尢 19	马 29	父 33	禾 37	自 40
イ 13	扌 19	幺 29	月(月) 33	白 37	血 40
八(八) 14	寸 20	ㄩ 29	欠 33	瓜 37	舟 40
人(人) 14	弋 20	四画	风 33	用 37	衣 40
勹 14	小(小) 20	王 29	彡 33	鸟 37	羊(羊羊) 40
儿 14	口 20	韦 29	文 34	疒 37	米 40
几(几) 14	冂(〇) 22	木 29	方 34	立 38	聿(见聿) 40
亠 14	巾 22	犬 30	火 34	穴 38	艮(艮) 40
彡 15	山 22	歹 30	斗 34	冫 38	羽 41
彳 15	彳 23	车 31	心 34	聿(见聿) 38	糸 41
冂(巳) 15	彡 23	戈 31	户 34	艮(见艮) 38	七画
冂(在左) 16	彡 23	比 31	冫(示) 34	疒(疒) 38	麦 41
冂(在右) 16	夕 23	瓦 31	心 34	聿(聿聿) 38	走 41
	彡 23	止 31	彡(彡彡) 35	矛 38	赤 41
	彡 23	支 31		豆 41	

酉 41	身 42	辛 42	佳 42	鬼 43	鹿 43
辰 41	采 42	八画	金 42	食 43	十二画
豕 41	谷 42	青 42	鱼 42	音 43	以上
鹵 41	豸 42	其 42	九画	十画	黑 43
里 41	角 42	雨(雨) 42	革 42	髟 43	鼠 43
足(足) 41	言 42	齿 42	骨 42	十一画	鼻 43
				麻 43	

(二) 检字表

汉字右边的号码指字典正文的页码

一部	丰 288	世 1024	丽 625	三画	畅 122
一 1338	开 561	且 902	631	中 1491	八画以上
一画	井 527	丙 72	来 602	1494	临 657
丁 233	夫 294	丕 833	七画	内 781	丿部
1470	298	册 99	事 1025	四画	一至二画
七 861	天 1128	平 850	八画	北 41	匕 51
二画	无 754	东 237	奏 1537	凸 1152	九 535
三 963	1208	东 237	韭 534	旧 536	乃 771
千 318	专 1514	丝 1059	其 1008	且 538	千 878
323	五 1210	五画	束 488	申 1004	川 161
于 1385	丐 317	亚 1306	歪 1171	甲 479	久 535
上 990	卅 960	亘 341	面 741	由 1380	么 720
991	不 85	吏 632	昼 1501	冉 934	及 464
下 1236	丑 152	而 264	九画以上	央 1320	三画
丈 1450	屯 1160	丞 137	艳 1317	凹 11	午 1210
兀 1213	1521	六画	艳 1317	出 1521	壬 939
万 1177	互 422	严 1312	哥 332	五至七画	升 1010
与 1386	牙 1304	求 917	舜 777	师 1015	夭 1326
1392	四画	甫 305	夏 1236	曳 1337	长 117
1395	未 1192	更 342	十画以上	曲 919	1449
才 89	末 755	345	臻 1465	肉 949	币 54
三画	正 1469	再 1417	囊 776	串 163	爻 1328
	甘 319	束 1045	丨部	非 276	
		两 644			

乏 267
 丹 198
 氏 1025
 1476
 鸟 1205
 四画
 生 1010
 失 1014
 乍 1436
 丘 914
 卮 1477
 乎 413
 鬼 1050
 乐 616
 五画
 年 788
 丢 236
 乔 896
 丘 849
 兵 820
 向 1250
 兆 1456
 六画
 每 724
 龟 375
 卵 692
 系 473
 1231
 七画
 乖 366
 垂 166
 八画
 复 307
 禹 1392
 九画

乘 135
 1031
 十画以上
 甥 1012
 舞 1213
 疑 1343
 、部
 二至三画
 丫 1301
 义 1351
 丸 1173
 之 1475
 为 1186
 1192
 四画
 主 1506
 半 27
 头 1150
 五画以上
 州 1496
 农 800
 良 642
 叛 818
 举 542
 乙(冫
 ㄚ)部
 乙 1345
 一至三画
 刁 227
 了 616
 650
 乚 745

794
 也 1335
 乞 871
 飞 277
 习 1227
 尹 1361
 巴 16
 予 1390
 1393
 孔 578
 书 1037
 四画
 司 1059
 民 746
 弗 302
 电 225
 五画
 买 706
 六至九画
 乱 692
 乳 952
 承 135
 亟 466
 876
 咫 1483
 癸 377
 十画以上
 豫 1400
 二部
 二 265
 亏 591
 五 1210
 云 1409

十部
 十 1017
 一至五画
 支 1475
 卉 446
 古 358
 考 568
 毕 52
 华 425
 427
 协 1259
 克 575
 六画
 直 1479
 卑 40
 丧 965
 966
 卖 706
 七至十画
 南 768
 773
 真 1463
 隼 1086
 乾 884
 畜 970
 博 78
 十一画以上
 兢 526
 蕤 157
 厂部
 厂 119
 二至六画

斤 1139
 仄 1428
 厉 636
 厄 261
 厉 632
 压 1302
 1306
 仄 1317
 厠 101
 七至八画
 厘 625
 厚 412
 原 1403
 九至十画
 厠 1246
 厨 153
 厦 977
 1237
 雁 1318
 厥 552
 十二画以上
 斯 1062
 贲 1318
 匚部
 二至四画
 区 809
 918
 匹 838
 巨 543
 叵 853
 匝 1414
 匡 588
 匠 499

五画以上
 匣 1233
 医 1339
 匿 785
 匪 280
 匱 595
 廌 60
 卜(卜)部
 卜 82
 83
 卡 560
 877
 占 1441
 1445
 外 1171
 卢 679
 贞 1461
 卦 366
 卧 1204
 卓 1524
 卩部
 二至三画
 刈 1352
 刊 563
 四画
 刑 1271
 列 652
 划 424
 426
 429
 刚 325
 则 1426